

TỈNH ĐẮK NÔNG

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CBCC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ VÀ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, BỐ TRÍ
SAU KHI THỰC HIỆN SẮP XÉT ĐVHC CẤP XÃ
(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025)

Số TT	Tên ĐVHC	Số lượng theo định mức				Số lượng hiện có				Số lượng thực hiện sắp xếp, tinh giảm theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29... và các chính sách của địa phương)			
		Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	CẤP XÃ	781	913	0	1.104	754	871	-	747	128	60	0	144
I	HUYỆN ĐẮK MIL	110	129	0	156	102	124	0	106	10	4	0	0
1	Thị trấn Đắk Mil	11	12	0	14	9	11	0	10	2	0	0	0
2	Xã Đắk Lao	11	14	0	16	10	13	0	9	0	0	0	0
3	Xã Thuận An	11	13	0	16	10	13	0	13	0	0	0	0

Số TT	Tên ĐVHC	Số lượng theo định mức				Số lượng hiện có				Số lượng thực hiện sắp xếp, tinh giảm theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29... và các chính sách của địa phương)			
		Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách
4	Xã Đức Minh	11	14	0	16	10	14	0	11	2	1	0	0
5	Xã Đắc SẮc	11	14	0	16	11	13	0	13	0	1	0	0
6	Xã Long Sơn	11	9	0	14	10	9	0	8	1	0	0	0
7	Xã Đức Mạnh	11	14	0	16	11	14	0	8	0	0	0	0
8	Xã Đắc N'Drót	11	13	0	16	10	11	0	9	0	0	0	0
9	Xã Đắc R'La	11	13	0	16	11	13	0	14	4	0	0	0
10	Xã Đắc Gắn	11	13	0	16	10	13	0	11	1	2	0	0
II	HUYỆN ĐẮK R'LẬP	121	130	0	170	116	123	0	105	31	13	0	17
1	Xã Nhân Cơ	11	14		16	10	15	0	10	4	3	0	0
2	TT Kiến Đức	11	13	0	16	10	13	0	11	3	1	0	2
3	Xã Kiến Thành	11	12	0	16	11	11	0	9	2	1	0	3

Số TT	Tên ĐVHC	Số lượng theo định mức				Số lượng hiện có				Số lượng thực hiện sắp xếp, tính giảm theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29... và các chính sách của địa phương)			
		Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách
4	Xã Đắc Wer	11	13	0	16	9	12	0	10	4	2	0	3
5	Xã Quảng Tín	11	12	0	16	11	12	0	11	2	2	0	0
6	Xã Hưng Bình	11	10	0	14	11	9	0	6	6	0	0	4
7	Xã Đạo Nghĩa	11	10	0	14	10	10	0	11	4	2	0	0
8	Xã Đắc Sin	11	12	0	16	11	12	0	8	0	1	0	0
9	Xã Đắc Ru	11	12	0	16	10	10	0	12	0	0	0	1
10	Xã Nghĩa Thắng	11	12	0	16	11	11	0	9	5	1	0	2
11	Xã Nhân Đạo	11	10	0	14	12	8	0	8	1	0	0	2
III	HUYỆN CƯ JÚT	87	106	0	126	85	104	0	79	18	14	0	0
1	Thị trấn Ea T'ling	11	13	0	16	11	12	0	12	2	1	0	0
2	Xã Tâm Thắng	11	14	0	16	10	14	0	12	4	1	0	0

Số TT	Tên ĐVHC	Số lượng theo định mức				Số lượng hiện có				Số lượng thực hiện sắp xếp, tinh giảm theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29... và các chính sách của địa phương)			
		Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách
3	Xã Trúc Sơn	10	10	0	14	10	10	0	9	3	3	0	0
4	Xã Nam Dong	11	14	0	16	11	14	0	11	3	2	0	0
5	Xã Ea Pô	11	14	0	16	11	14	0	8	1	2	0	0
6	Xã Cư K'nia	11	12	0	16	11	12	0	7	3	2	0	0
7	Xã Đăk D'rông	11	14	0	16	11	14	0	10	0	1	0	0
8	Xã Đăk Wil	11	15	0	16	10	14	0	10	2	2	0	0
IV	HUYỆN ĐĂK SONG	99	115	0	142	97	108	0	108	11	4	0	108
1	Thị trấn Đức An	11	11	0	14	11	11	0	8	0	0	0	8
2	Xã Nâm N'Jang	11	13	0	16	10	10	0	16	1	0	0	16
3	Xã Trường Xuân	11	13	0	16	11	13	0	11	1	0	0	11
4	Xã Đăk Hòa	11	13	0	16	11	12	0	9	2	0	0	9

Số TT	Tên ĐVHC	Số lượng theo định mức				Số lượng hiện có				Số lượng thực hiện sắp xếp, tinh giảm theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29... và các chính sách của địa phương)			
		Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách
5	Xã Đắc N'Drung	11	13	0	16	10	13	0	11	1	1	0	11
6	Xã Thuận Hà	11	12	0	16	11	12	0	10	1	0	0	10
7	Xã Đắc Mól	11	14	0	16	11	13	0	11	2	1	0	11
8	Xã Nam Bình	11	13	0	16	11	11	0	16	2	1	0	16
9	Xã Thuận Hạnh	11	13	0	16	11	13	0	16	1	1	0	16
V	HUYỆN ĐẮK GLONG	78	99	0	110	74	95	0	73	5	1	0	0
1	Xã Đắc R' Măng	11	15	0	16	9	15	0	9	0	0	0	0
2	Xã Quảng Khê	12	14	0	16	10	14	0	11	0	1	0	0
3	Xã Đắc Som	11	16	0	16	11	16	0	11	1	0	0	0
4	Xã Đắc Plao	11	10	0	14	11	10	0	7	1	0	0	0
5	Xã Quảng Hòa	11	13	0	16	11	12	0	10	1	0	0	0

Số TT	Tên ĐVHC	Số lượng theo định mức				Số lượng hiện có				Số lượng thực hiện sắp xếp, tính giảm theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29... và các chính sách của địa phương)			
		Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách
6	Xã Quảng Sơn	11	17	0	16	11	15	0	12	1	0	0	0
7	Xã Đắc Ha	11	14	0	16	11	13	0	13	1	0	0	0
VI	TP GIA NGHĨA	88	108	0	122	84	101	0	77	6	6	0	12
1	Phường Nghĩa Thành	11	13	0	14	9	12	0	10	0	1	0	3
2	Phường Nghĩa Đức	11	14	0	14	10	13	0	8	2	0	0	5
3	Phường Nghĩa Phú	11	14	0	14	11	13	0	10	3	0	0	1
4	Phường Nghĩa Tân	11	14	0	16	11	14	0	11	0	0	0	0
5	Phường Nghĩa Trung	11	14	0	16	11	13	0	9	0	3	0	1
6	Phường Quảng Thành	11	13	0	16	11	12	0	12	1	1	0	2
7	Xã Đắc Nia	11	13	0	16	10	13	0	8	0	0	0	0
8	Xã Đắc R'Moan	11	13	0	16	11	11	0	9	0	1	0	0

Số TT	Tên ĐVHC	Số lượng theo định mức				Số lượng hiện có				Số lượng thực hiện sắp xếp, tinh giảm theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29... và các chính sách của địa phương)			
		Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách
VII	HUYỆN KRÔNG NÔ	132	138	0	182	131	131	0	128	38	13	0	5
1	Thị trấn Đăk Mâm	11	10	0	14	11	10		7	2	0	0	0
2	Xã Nam Đà	11	14	0	16	11	12	0	11	3	0	0	2
3	Xã Đăk Sôr	11	12	0	16	10	11	0	11	5	2	0	0
4	Xã Nam Xuân	11	12	0	16	11	12	0	13	5	1	0	0
5	Xã Tân Thành	11	10	0	14	11	10	0	9	3	1	0	0
6	Xã Nâm Nung	11	12	0	16	11	11	0	11	2	2	0	0
7	Xã Nâm N'Đir	11	13	0	16	11	12	0	13	5	1	0	0
8	Xã Đăk Drô	11	12	0	16	11	12	0	12	1	4	0	0
9	Xã Buôn Choah	11	10	0	14	11	10	0	9	0	0	0	0
10	Xã Đúc Xuyên	11	10	0	14	11	9	0	12	4	1	0	0

Số TT	Tên ĐVHC	Số lượng theo định mức				Số lượng hiện có				Số lượng thực hiện sắp xếp, tinh giảm theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29... và các chính sách của địa phương)			
		Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách
11	Xã Đắc Nang	11	11	0	14	11	11	0	8	5	1	0	1
12	Xã Quảng Phú	11	12	0	16	11	11	0	12	3	0	0	2
VIII	HUYỆN TUY ĐỨC	66	88	0	96	65	85	0	71	9	5	0	2
1	Xã Quảng Trục	11	15	0	16	10	15	0	12	3	3	0	0
2	Xã Quảng Tâm	11	13	0	16	11	13	0	9	1	0	0	0
3	Xã Quảng Tân	11	15	0	16	11	14	0	13	0	1	0	0
4	Xã Đắc Buk So	11	15	0	16	11	14	0	13	0	0	0	2
5	Xã Đắc Ngo	11	16	0	16	11	16	0	10	3	1	0	0
6	Xã Đắc R'Tih	11	14	0	16	11	13	0	14	2	0	0	0
B	CẤP HUYỆN	0	703	9.365	0	0	622	9.141	0	5	38	0	0

Số TT	Tên ĐVHC	Số lượng theo định mức				Số lượng hiện có				Số lượng thực hiện sắp xếp, tinh giảm theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29... và các chính sách của địa phương)			
		Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách
1	Số lượng cán bộ, công chức viên chức cấp huyện bố trí về cấp xã	0	703	9.365	0	0	622	9.141	0	5	38	0	0
C	TỔNG CẤP HUYỆN, CẤP XÃ	781	1.616	9.365	1.104	754	1.493	9.141	747	133	98	0	144